

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 254/2019/HNGĐ-ST
Ngày 25-11-2019
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhã

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chương

Ông Doãn Văn Sáng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Lại Văn Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 732/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2019 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 256/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 218/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn M, huyện T1, thành phố Hải Phòng; Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Y (tên gọi khác Nguyễn Thị Thanh Y), sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn M, huyện T1, thành phố Hải Phòng; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09 tháng 9 năm 2019 cùng các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T (nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T1, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng

nhận kết hôn số 01 ngày 01/01/1984. Sau khi cưới vợ chồng sinh sống tại thị trấn M, huyện T1, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xảy ra cãi nhau. Khi mâu thuẫn xảy ra, gia đình hai bên và bạn bè đã hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng không thành. Do mâu thuẫn căng thẳng nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài và trầm trọng, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với bà Nguyễn Thị Y.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 24/9/1984 và Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 21/9/1991. Hiện hai con đã thành niên, khỏe mạnh và có khả năng lao động nuôi bản thân nên khi ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y có tài sản chung, ông không đề nghị Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Trong bản tự khai đề ngày 14 tháng 11 năm 2019 cùng các lời khai tại Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Y (bị đơn) trình bày:

Bà Nguyễn Thị Y thừa nhận toàn bộ lời trình bày của ông Nguyễn Văn T là đúng. Nay ông Nguyễn Văn T đề nghị ly hôn, bà đồng ý ly hôn vì bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài. Về con chung bà có quan điểm như ông Nguyễn Văn T đã trình bày. Về tài sản chung bà có đề nghị Tòa án giải quyết cho bà khi ly hôn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về việc giải quyết nội dung vụ án thì đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y. Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 24/9/1984 và Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 21/9/1991, hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi và khỏe mạnh, có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung vợ chồng do Tòa án không thụ lý giải quyết khi ly hôn nên Kiểm sát viên không đề cập giải quyết trong vụ án này. Nguyên đơn được miễn án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về các tài liệu, chứng cứ và tình tiết của vụ án:

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Về quan hệ hôn nhân, con chung và lý do đề nghị Tòa án giải quyết các quan hệ đó phù hợp với các chứng cứ, tài liệu mà đương sự giao nộp, phù hợp với tài liệu do Tòa án thu thập được nên thuộc trường hợp không phải chứng minh; Quan hệ tài sản chung vợ chồng không giải quyết trong vụ án này nên không đặt vấn đề phải chứng minh.

Các tình tiết mà các bên không thống nhất: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án Ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y được xác lập theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 01/01/1984 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện T1, thành phố Hải Phòng là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xảy ra cãi nhau, mâu thuẫn trở nên căng thẳng, trầm trọng dẫn đến việc vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài và trầm trọng, hôn nhân không có hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông Nguyễn Văn T xin ly hôn với bà Nguyễn Thị Y và bà Nguyễn Thị Y đồng ý ly hôn. Vì vậy, cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn T với bà Nguyễn Thị Y.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 24/9/1984 và Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 21/9/1991. Hiện hai con đã thành niên, khỏe mạnh và có khả năng lao động nuôi bản thân, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn T không có yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn. Bà Nguyễn Thị Y có đề nghị Tòa án giải quyết nhưng do yêu cầu này không liên quan đến vụ án đang giải quyết nên bà Nguyễn Thị Y có quyền khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng thành một vụ án khác nếu có yêu cầu. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết chia tài sản chung vợ chồng trong vụ án này.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Văn T được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y.
2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 24/9/1984 và Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày 21/9/1991. Hiện hai con đã thành niên, khỏe mạnh và có khả năng lao động nuôi bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.
3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.
4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T được miễn nộp án phí ly hôn sơ thẩm.
5. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Y được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã H, huyện T1;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhã